

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN PHƯƠNG BẮC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN PHƯƠNG BẮC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUONG BAC REAL ESTATE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108772308

**3. Ngày thành lập:** 07/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 360 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                      | 3320     |
| 2.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Công trình dân dụng;<br>- Công trình công nghiệp;<br>- Công trình giao thông;<br>- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;<br>- Công trình hạ tầng kỹ thuật; | 4299     |
| 3.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                       | 4311     |
| 4.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                            | 4312     |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                        | 4321     |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                        | 4322     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;</li> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, cầu thang tự động,</li> <li>+ Các loại cửa tự động,</li> <li>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.</li> </ul> </li> </ul> | 4329 |
| 8. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 9. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước</li> <li>+ Chống ẩm các tòa nhà.</li> <li>+ Lắp dựng kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối</li> <li>+ Uôn thép</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình;</li> <li>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết Kế nội – ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình;</li> <li>- Thiết kế điện – cơ điện công trình;</li> <li>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</li> <li>- Thiết kế mạng thông tin- liên lạc trong công trình xây dựng;</li> <li>- Thiết kế phòng cháy – chữa cháy</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;</li> <li>- Định giá xây dựng:</li> <li>+ Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</li> <li>+ Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</li> <li>+ Đo bóc khối lượng;</li> <li>+ Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</li> <li>+ Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</li> <li>+ Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</li> <li>- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Tư vấn đấu thầu;</li> </ul> | 7110 |
| 11. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7212 |
| 12. | <p>Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6619 |
| 13. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211 |
| 15. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 16. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 18. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8121 |
| 19. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6820 |
| 20. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229 |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4291 |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4223 |
| 25. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:- Hoạt động điều hành bến xe,- Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5225 |
| 27. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4292 |
| 28. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                 | 4663 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                          | 4752 |
| 30. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 31. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ khí tượng thủy văn                                                                                                                                                                                                                                                 | 7490        |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); | 4659        |
| 33. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8129        |
| 34. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690        |
| 35. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120        |
| 36. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320        |
| 37. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0810        |
| 38. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0892        |
| 39. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0899        |
| 40. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410        |
| 41. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                      | 6810(Chính) |
| 42. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới<br>( Trừ đấu giá )                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610        |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210        |
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730        |

**6. Vốn điều lệ:** 200.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 20.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN DIỆU LINH | Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 400.000    | 4.000.000.000         | 2,000     | C3360903                                                                                    |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 400.000    | 4.000.000.000         | 2,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRỊNH HOÀNG ANH  | Số 149 Phố Thống Nhất, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 19.000.000 | 190.000.000.000       | 95,000    | 164321682                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 19.000.000 | 190.000.000.000       | 95,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN VIỆT PHÚ  | Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 600.000    | 6.000.000.000         | 3,000     | 0010940053<br>11                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 600.000    | 6.000.000.000         | 3,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRỊNH HOÀNG ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 01/07/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 164321682

Ngày cấp: 24/03/2005

Nơi cấp: Công An tỉnh Ninh Bình

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 149 Phố Thống Nhất, Thị Trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 149 Phố Thống Nhất, Thị Trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội